CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn
VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 39 - TC17/BC-ATAX *Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2017*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/2/2017, từ trang 04 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2016. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

Trần Thế Ân

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2667-2013-105-1

Phó Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0400544325 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ A.T.A.X Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thường

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0315-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.696.819.022**	**33.694.100.557**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**27.289.167.392**	**19.729.619.999**
1. Tiền	111		1.289.167.392	229.619.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	19.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.909.925.945**	**1.795.812.808**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	2.096.838.804	1.063.546.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.053.912.766	1.179.912.766
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	480.131.942	473.086.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(720.957.567)	(920.732.944)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**1.497.725.685**	**2.168.667.750**
1. Hàng tồn kho	141		1.497.725.685	2.168.667.750
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.859.797.815**	**27.918.512.727**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**254.918.343**	**282.623.277**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	254.918.343	282.623.277
II. Tài sản cố định	**220**		**1.366.203.088**	**1.116.379.200**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.366.203.088	1.116.379.200
- Nguyên giá	222		5.102.006.622	4.565.256.622
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(3.735.803.534)	(3.448.877.422)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**27.191.438.429**	**26.433.322.987**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	27.190.333.429	26.433.322.987
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.105.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.237.955**	**86.187.263**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.237.955	86.187.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**67.556.616.837**	**61.612.613.284**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.148.199.556**	**5.819.406.340**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.078.100.594**	**5.021.602.444**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	573.574.923	1.389.695.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.020.086	46.468.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.469.462.914	714.968.246
4. Phải trả người lao động	314		2.204.085.529	1.937.492.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26.828.845	74.321.845
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		59.710.420	100.088.384
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		711.417.877	758.568.769
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.070.098.962**	**797.803.896**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	254.918.343	282.623.277
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		815.180.619	515.180.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**61.408.417.281**	**55.793.206.944**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.12	**55.313.565.808**	**47.907.920.379**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.142.132.357	13.142.132.357
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.486.117.550	26.433.322.987
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.824.835.303	2.893.469.831
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.860.480.598	5.438.995.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.860.480.598	5.438.995.204
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		**6.094.851.473**	**7.885.286.565**
1. Nguồn kinh phí	431	V.13	5.631.309.806	7.885.286.565
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		463.541.667	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**67.556.616.837**	**61.612.613.284**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP BẢO LÂM

Đặng Bá Trực	**Đặng Bá Trực**	**Nguyễn Đức Tuấn**
Người lập biểu	*Phụ trách kế toán*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/2 /2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**30.168.187.388**	**22.394.814.510**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**30.168.187.388**	**22.394.814.510**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.178.391.889	13.584.127.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11.989.795.499**	**8.810.686.991**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	**1.557.853.530**	**1.435.179.661**
7. Chi phí tài chính	22		-	**2.383.333**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.383.333
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	**3.730.378.485**	**2.968.217.221**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**9.817.270.544**	**7.275.266.098**
11. Thu nhập khác	31		130.399.091	2.988.073
12. Chi phí khác	32	VI.5	46.870.887	82.806.833
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**83.528.204**	**(79.818.760)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.900.798.748**	**7.195.447.338**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	2.040.318.150	1.620.760.551
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7.860.480.598**	**5.574.686.787**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP BẢO LÂM

Đặng Bá Trực	**Đặng Bá Trực**	**Nguyễn Đức Tuấn**
Người lập biểu	*Phụ trách kế toán*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/2/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**9.900.798.748**	**7.195.447.338**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		217.585.871	305.901.931
- Các khoản dự phòng	03		(199.775.377)	2.750.063
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.557.853.530)	(1.435.179.661)
- Chi phí lãi vay	06		-	2.383.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**8.360.755.712**	**6.071.303.004**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(886.632.826)	585.018.938
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.579.283.588	(653.820.227)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.845.663)	519.815.936
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		38.949.308	(1.012.694.811)
- Tiền đã trả lãi vay	14		-	(2.383.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.618.823.445)	(2.062.304.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.515.910.000	12.255.331.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.404.342.877)	(13.823.757.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**3.567.253.797**	**1.876.509.823**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(537.855.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		3.000.000.000	-
2. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.557.853.530	1.435.179.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**4.019.998.530**	**1.435.179.661**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu đi vay	33		-	2.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.704.934)	(2.213.730.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(27.704.934)**	**(213.730.253)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**7.559.547.393**	**3.097.959.231**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**19.729.619.999**	**16.631.660.768**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		**27.289.167.392**	**19.729.619.999**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP BẢO LÂM

Đặng Bá Trực	**Đặng Bá Trực**	**Nguyễn Đức Tuấn**
Người lập biểu	*Phụ trách kế toán*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/2/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Bảo Lâm thành Công ty Lâm nghiệp Bảo Lâm theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo Quyết định số 1406/QĐ – UBND ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển Công ty thành Công ty TNHH MTV, ngày 28 tháng 12 năm 2010 Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/10/2014, vốn điều lệ của Công ty là 46.700.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại khu phố 4, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệm gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế). Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan. Quản lý, bảo vệ rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng. Sản xuất, kinh doanh nông lâm kết hợp. Tư vấn, thiết kế nông, lâm nghiệp. Sản xuất, kinh doanh các giống cây lâm nghiệp, nông nghiệp và dược liệu. Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp. Dịch vụ du lịch sinh thái. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gỗ tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gỗ đưa vào chế biến và các chi biến chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp nghiệm thu quyết toán từng năm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 14
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu** là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của UB tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2016 là 20% .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	152.233.289	98.080.634
Tiền gửi ngân hàng	1.136.934.103	131.539.365
Các khoản tương đương tiền (*)	26.000.000.000	19.500.000.000
Cộng	**27.289.167.392**	**19.729.619.999**

(*): Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	7.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**7.000.000.000**	**10.000.000.000**

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Lâm sản Đà Lạt	1.831.857.169	-
Công ty TNHH Phú Bảo	220.996.646	250.996.646
DNTN 2 tháng 9	-	340.559.072
DNTN Anh Hải	35.425.500	35.425.500
Công ty tập đoàn Cổ phần Tân Mai	-	411.624.654
Công ty đũa tre Hồng Nhung	-	18.274.725
Các đối tượng khác	8.559.489	6.665.544
Cộng	**2.096.838.804**	**1.063.546.141**

4. Các khoản phải thu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**480.131.942**	**402.942.126**	**473.086.845**	**402.942.126**
- Tạm ứng	47.921.015	-	56.480.674	-
Phải thu LT Nam Thành	115.328.470	115.328.470	115.328.470	115.328.470
Phải thu LT Tân Châu	27.151.939	27.151.939	27.151.939	27.151.939
Phải thu Cty TNHH Phú Bảo	196.335.589	196.335.589	196.335.589	196.335.589
Các khoản phải thu khác	93.394.929	64.126.128	77.790.173	64.126.128
b) Dài hạn	**254.918.343**	-	**282.623.277**	-
Nợ vay dự án 5 triệu (*)	12.589.181	-	12.589.181	-
Nợ vay DA xã điểm (*)	242.329.162	-	270.034.096	-
Cộng	**735.050.285**	**402.942.126**	**755.710.122**	**402.942.126**

(*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư theo dự án xã điểm và dự án 5 triệu hecta rừng. Đến ngày 31/12/2016, khoản phải thu này còn 254.918.343 VND. Khoản nợ này tương ứng với khoản nợ Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm cho đơn vị vay để thực hiện dự án theo chủ trương của Chính phủ, (Mã số 338- Bảng cân đối kế toán).

5. Nợ xấu

	Tài khoản công nợ	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
		Giá gốc	Đã trích lập DP	Giá gốc	Đã trích lập DP
1. Nợ phải thu khách hàng		**258.102.675**	**258.102.675**	**628.661.747**	**457.878.052**
DNTN Anh Hải	131	35.425.500	35.425.500	35.425.500	35.425.500
C.Ty TNHH Phú Bảo	131	220.996.646	220.996.646	250.996.646	250.996.646
DNTN 2 tháng 9	131	-	-	340.559.072	170.279.536
C.Ty TNHH Khánh Lâm	131	1.680.529	1.680.529	1.680.529	1.176.370
2. Nợ phải thu khác		**402.942.126**	**402.942.126**	**402.942.126**	**402.942.126**
CT TNHH Phú Bảo	1388	196.335.589	196.335.589	196.335.589	196.335.589
LT Nam Thành	1388	115.328.470	115.328.470	115.328.470	115.328.470
LT Tân Châu	1388	27.151.939	27.151.939	27.151.939	27.151.939
XN Hiệp Thành	1388	16.500.264	16.500.264	16.500.264	16.500.264
Trần Cao Tỉnh	1388	10.018.330	10.018.330	10.018.330	10.018.330
Các đối tượng khác	1388	37.607.534	37.607.534	37.607.534	37.607.534
3. Ứng trước nhà cung cấp		**59.912.766**	**59.912.766**	**59.912.766**	**59.912.766**
Sơn Á Đông	331N	15.605.430	15.605.430	15.605.430	15.605.430
Hà Văn Hiệp	331N	11.016.226	11.016.226	11.016.226	11.016.226
Cà phê 3/2	331N	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Các đối tượng khác	331N	23.491.110	23.491.110	23.491.110	23.491.110
Tổng cộng		**720.957.567**	**720.957.567**	**1.091.516.639**	**920.732.944**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	844.103.900	-	995.451.935	-
- Chi phí SXKD dở dang	116.770.348	-	132.969.513	-
- Thành phẩm	535.116.439	-	775.425.915	-
- Hàng gửi bán	-	-	260.937.175	-
Cộng	**1.497.725.685**	-	**2.168.667.750**	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**3.140.882.840**	**930.229.218**	**494.144.564**	**4.565.256.622**
Tăng trong năm	**-**	**36.750.000**	**500.000.000**	**536.750.000**
- Mua trong năm	-	36.750.000	500.000.000	536.750.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.140.882.840**	**966.979.218**	**994.144.564**	**5.102.006.622**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	**2.281.565.186**	**673.167.672**	**494.144.564**	**3.448.877.422**
Tăng trong năm	**132.633.911**	**117.833.868**	**36.458.333**	**286.926.112**
- Trích khấu hao	132.633.911	117.833.868	36.458.333	286.926.112
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.414.199.097**	**791.001.540**	**530.602.897**	**3.735.803.534**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**859.317.654**	**257.061.546**	**-**	**1.116.379.200**
Tại ngày cuối năm	**726.683.743**	**175.977.678**	**463.541.667**	**1.366.203.088**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.238.224.103 VND.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	27.190.333.429	27.190.333.429	26.433.322.987	26.433.322.987
Cộng	**27.190.333.429**	**27.190.333.429**	**26.433.322.987**	**26.433.322.987**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH KTCB Lâm sản Đà Lạt		-	349.931.247	349.931.247
Nguyễn Nam Thành	-	-	122.962.600	122.962.600
Công ty CP TV LNN Lâm Đồng		-	76.857.000	76.857.000
Công ty TNHH đũa tre Hồng Nhung	8.627.125	8.627.125	-	-
Cty TNHH Thuận Phát	34.440.000	34.440.000	-	-
Công trình Nuôi dưỡng rừng	530.507.798	530.507.798	-	
Các đối tượng khác	-	-	839.944.235	839.944.235
Cộng	**573.574.923**	**573.574.923**	**1.389.695.082**	**1.389.695.082**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	264.602.478	2.628.867.444	2.514.472.460	378.997.462
Thuế TNDN	366.823.445	2.040.318.150	1.618.823.445	788.318.150
Thuế thu nhập cá nhân	5.516.804	100.437.002	84.422.606	21.531.200
Thuế tài nguyên	-	4.857.378	4.813.889	43.489
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		3.699.070	3.699.070	-
Các loại thuế khác	78.025.519	521.150.115	335.097.139	264.078.495
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68.046.452	51.552.334	16.494.118
Cộng	**714.968.246**	**5.367.375.611**	**4.612.880.943**	**1.469.462.914**

11. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm	282.623.277		27.704.934	254.918.343

Công ty vay của Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm để cho các hộ dân vay đầu tư theo dự án xã điểm và dự án 5 triệu hecta rừng theo chủ trương của Chính phủ. Khả năng trả nợ tùy thuộc vào việc thu hồi nợ từ các hộ dân đã vay lại theo các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**13.142.132.357**	**25.422.657.276**	**2.306.139.765**	**5.037.353.671**	**45.908.283.069**
Tăng vốn trong năm nay		1.307.173.952	-	-	1.307.173.952
Lãi trong năm nay		-	-	5.574.686.787	5.574.686.787
Trích lập quỹ KTPL		-	-	(1.465.108.230)	(1.465.108.230)
Giảm vốn trong năm nay		(296.508.241)	-		(296.508.241)
Thuế TNDN truy thu		-	-	(201.877.716)	(201.877.716)
Trích bổ sung quỹ KHCN năm 2014		-	-	(320.180.619)	(320.180.619)
Trích quỹ để lại trồng rừng		-	-	(2.598.548.623)	(2.598.548.623)
Trích quỹ ĐTPT		-	587.330.066	(587.330.066)	-
Số dư cuối năm trước	**13.142.132.357**	**26.433.322.987**	**2.893.469.831**	**5.438.995.204**	**47.907.920.379**
CT lâm sinh hoàn thành trong năm		1.907.060.136	-	-	1.907.060.136
Lãi trong năm nay		-	-	7.860.480.598	7.860.480.598
Trích lập quỹ KTPL (*)		-	-	(829.302.208)	(829.302.208)
Giảm vốn trong năm nay (**)		(1.150.049.694)	-	-	(1.150.049.694)
Trích quỹ để lại trồng rừng (*)		-	-	(2.334.443.632)	(2.334.443.632)
Nộp NS quỹ hỗ trở sắp xếp doanh nghiệp (*)			-	(1.343.883.892)	(1.343.883.892)
Trích quỹ ĐTPT (*)			931.365.472	(931.365.472)	-
Tăng vốn theo CV 5505 (**)		3.295.784.121	-	-	3.295.784.121
Số dư cuối năm nay	**13.142.132.357**	**30.486.117.550**	**3.824.835.303**	**7.860.480.598**	**55.313.565.808**

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015. Việc phân phối lợi nhuận đã được UBND tỉnh phê duyệt theo quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 10/08/2016.

(**) Giảm theo diện tích rừng trồng được tỉnh cho phép khai thác trong năm 2016.

(***) Theo công văn 5505/BTC-TCT về việc trích quỹ đặc thù từ lợi nhuận sau thuế bổ sung nguồn vốn trồng rừng ngày 25/04/2016 của Bộ Tài chính thì quỹ đặc thù này được bổ sung vốn điều lệ cho hoạt động trồng lại rừng theo phương án đã được phê duyệt. Theo đó, quỹ đặc thù đã trích từ những năm trước, Công ty hạch toán tăng vốn của doanh nghiệp.

13. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn khai thác rừng trồng	5.727.541.697	7.610.612.482
Nguồn vốn Filich	150.881.770	150.881.770
Nguồn trồng rừng 30A	800.860.000	424.500.000
Nguồn dịch vụ môi trường	7.403.507.785	5.971.792.000
Nguồn ngân sách cấp	3.027.222.000	3.241.872.000
Chi sự nghiệp	(11.478.703.446)	(9.514.371.687)
Cộng	**5.631.309.806**	**7.885.286.565**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**30.168.187.388**	**22.394.814.510**
Doanh thu lâm sinh	1.813.437.418	1.004.621.945
Doanh thu khai thác, chế biến gỗ	28.354.749.970	21.390.192.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**30.168.187.388**	**22.394.814.510**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của gỗ lâm sinh, khai thác, chế biến gỗ	18.178.391.889	13.584.127.519
Cộng	**18.178.391.889**	**13.584.127.519**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.557.853.530	1.435.179.661
Cộng	**1.557.853.530**	**1.435.179.661**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản trích theo lương	2.862.653.433	2.613.595.260
Chi phí vật liệu quản lý	447.743.563	18.198.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.699.459	20.699.460
Thuế, phí và lệ phí	30.858.415	18.051.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.587.483	51.596.746
Các khoản chi phí quản lý DN khác	287.836.132	246.075.614
Cộng	**3.730.378.485**	**2.968.217.221**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.040.318.150	1.620.760.551
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.040.318.150**	**1.620.760.551**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác của Ban Giám đốc	1.264.145.320	1.103.843.354
Cộng	**1.264.145.320**	**1.103.843.354**

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Đặng Bá Trực	**Đặng Bá Trực**	**Nguyễn Đức Tuấn**
Người lập biểu	*Phụ trách kế toán*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/2/2017